

# ẢNH HƯỞNG CỦA KHOẢNG CÁCH THỂ CHẾ ĐẾN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Lê Nữ Minh Phương<sup>1\*</sup>

Ngày nhận bài: 26/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 11/07/2025

Ngày duyệt đăng: 30/12/2025

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của khoảng cách thể chế nói chung và các thành phần thể chế nói riêng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2023. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares – FGLS) là phương pháp tối ưu đối với dữ liệu bảng nghiên cứu. Kết quả cho thấy khoảng cách địa lý tác động tiêu cực, doanh nghiệp nước ngoài ưu tiên đầu tư vào các quốc gia gần. GDP và khoảng cách GDP bình quân đầu người có tác động tích cực, thể hiện thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động trẻ, tăng trưởng nhanh là lợi thế cạnh tranh thu hút FDI. Trong khi đó, lạm phát tác động không đáng kể. Chất lượng thể chế trong mô hình biến thiên từ âm sang dương, phản ánh những định hướng cải cách thể chế tùy thuộc vào từng loại chỉ số thành phần. Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn thu hút FDI nhờ thị trường, lao động và thể chế, nhưng cần xây dựng kế hoạch dài hạn khi những yếu tố hấp dẫn trên không còn có lợi thế so sánh.

**Từ khóa:** Khoảng cách thể chế; Đầu tư trực tiếp nước ngoài; FGLS; Mô hình lực hấp dẫn.

## 1. Đặt vấn đề

Khái niệm khoảng cách là một trong những khái niệm quan trọng nhất trong lý thuyết kinh doanh quốc tế (IB) (McCann, 2011; Cezar & Escobar, 2015; Podda, 2016; Heavilin & Songur, 2020). Khoảng cách địa lý lần đầu tiên được sử dụng làm thước đo thay thế cho chi phí vận chuyển trong mô hình trọng lực để dự đoán luồng thương mại. Khái niệm khoảng cách được các nghiên cứu sử dụng đa chiều liên quan đến văn hóa, phát triển kinh tế, hệ thống pháp lý và các yếu tố khác đang được các nghiên cứu sử dụng trong thời gian gần đây (McCann, 2011; Conti & cs. 2016). Do đó, khoảng cách có khả năng ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE), chẳng hạn như các quyết định FDI (Conti & cs. 2016; Duarte & Carvalho, 2018).

Theo Acemoglu & Robinson (2008), chất lượng thể chế là yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế. Bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) được công bố hàng năm là công cụ giúp các quốc gia đánh giá thể chế quản trị và đã được nhiều nghiên cứu sử dụng gần đây. Nghiên cứu giả định rằng khoảng cách thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI. Khi vào thị trường nước ngoài, các MNE phải điều chỉnh

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, \*Tác giả liên hệ: lnmphuong@hce.edu.vn

chiến lược để phù hợp với môi trường thể chế địa phương, vốn khác biệt với môi trường trong nước, làm tăng chi phí kinh doanh (Xu & Shenkar, 2002; Duarte & Carvalho, 2018). Mức độ khác biệt thể chế càng lớn, chi phí thích ứng càng cao, dẫn đến giảm động lực đầu tư và hạn chế quy mô đầu tư. Ngoài ra, chi phí thích ứng cao cũng làm giảm lợi nhuận từ các dự án FDI. Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển áp dụng các chính sách ưu đãi như giảm thuế, hỗ trợ đất đai, cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực để thu hút FDI, với MNE được cho là hiệu quả hơn so với xuất khẩu truyền thống (Cezar & Escobar, 2015).

Các MNE hoạt động tốt hơn ở các thị trường nước ngoài tương tự như thị trường trong nước của họ so với các thị trường không giống nhau, vì các công ty dễ quản lý những điểm tương đồng hơn (Johanson & Vahlne, 1997). Ngoài những điểm tương đồng về mặt thể chế, chi phí lao động thấp, nguồn lao động dồi dào, thị trường nội địa lớn và đang tăng trưởng là những yếu tố quan trọng quyết định FDI (Podda, 2016; Nayyar & cs. 2022). Để kiểm soát sự khác biệt trong tất cả các yếu tố này giữa các quốc gia, khi nghiên cứu các yếu tố quyết định FDI, nghiên cứu sử dụng các phương trình trọng lực.

Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nền kinh tế thu nhập trung bình cao vào năm 2035, đòi hỏi duy trì tăng trưởng bền vững và tránh bẫy thu nhập trung bình. Nếu giai đoạn 2011-2020 tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, thì giai đoạn 2021-2030 nhấn mạnh cải cách thể chế đồng bộ, hiện đại và hội nhập (Bùi Tất Thắng, 2021). Cải cách thể chế là yếu tố then chốt để Việt Nam duy trì tăng trưởng bền vững, phát triển thị trường và nâng cao năng suất, đặc biệt khi động lực tăng trưởng truyền thống như lao động giá rẻ và đầu tư nước ngoài dần thu hẹp.

Vai trò của thể chế đối với dòng vốn FDI đã được nhiều nghiên cứu khẳng định, tuy nhiên, mối quan hệ giữa khoảng cách thể chế và quyết định đầu tư, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam, vẫn còn nhiều khoảng trống. Các nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của thể chế chung của quốc gia, chưa phân tích sâu tác động của khoảng cách thể chế giữa quốc gia đầu tư và nước sở tại (Podda, 2016). Hơn nữa, chưa có nghiên cứu nào xem xét vai trò của khoảng cách thể chế trong việc giải thích dòng vốn FDI vào Việt Nam. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu để làm rõ mối quan hệ này, đồng thời xem xét các yếu tố khác ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các MNE tại Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện các kiểm định để lựa chọn mô hình dữ liệu bảng thích hợp với bộ số liệu.

Tiếp theo phần giới thiệu này, trong phần 2, chúng tôi sẽ xem xét lại lý thuyết về các khái niệm chính được tóm tắt trong nghiên cứu này. Tiếp theo, trong phần 3, nghiên cứu trình bày dữ liệu, phương pháp và mô hình nghiên cứu đề xuất. Trong phần 4, chúng tôi trình bày các kết quả và thảo luận về mô hình. Cuối cùng, phần 5 kết luận với các phát hiện và đóng góp có liên quan, cũng như với những hạn chế trong nghiên cứu và các hướng nghiên cứu trong tương lai.

## 2. Cơ sở lý luận của nghiên cứu

### 2.1. Thể chế và khoảng cách thể chế ảnh hưởng đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Định nghĩa về thể chế rất đa dạng, phụ thuộc vào quan điểm của kinh tế học, chính trị học và xã hội học. Thể chế được hiểu là tập hợp các quy tắc chính thức và không chính thức, cũng như nhận thức chung, có tác động đến sự tương tác của các chủ thể. Thể chế không ngừng thay đổi từ các tục lệ, quy tắc đạo đức, luật thành văn, đến hợp đồng giữa các cá nhân, do nhu cầu cải cách khung thể chế từ các tổ chức chính trị và kinh tế (North, 1994). Trong một thị trường chính trị và kinh tế hiệu quả, không có chi phí giao dịch, mọi lựa chọn sẽ luôn hiệu quả, và quyền sở hữu rõ ràng, có thể phân chia, bảo vệ, thương lượng, sẽ dẫn đến kết quả tối ưu mà không cần sự can thiệp của nhà nước (Chang, 2007). Chất lượng thể chế là yếu tố then chốt quyết định tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế chuyển đổi (Dang, 2012), và đang được cải thiện đáng kể, với một số nước có chất lượng thể chế ngang bằng hoặc cao hơn các nước phát triển (Roland, 2004; Dang, 2012; Faghih & Samadi, 2021).

Lý thuyết thể chế kinh tế mới (New Institutional Economics - NIE) đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích các mối quan hệ giữa thể chế và sự phát triển kinh tế, đặc biệt đối với FDI. NIE tập trung vào vai trò của thể chế trong giảm thiểu chi phí giao dịch (North, 1990). Khoảng cách thể chế giữa các quốc gia làm gia tăng những chi phí này, và do đó, làm giảm sự hấp dẫn đối với FDI (Cezar & Escobar, 2015). Lý thuyết chiết trung (Ownership Location Internalization - OLI) do Dunning phát triển, chỉ ra rằng các công ty quốc tế lựa chọn quốc gia để đầu tư dựa trên ba yếu tố: lợi thế sở hữu, lợi thế vị trí và lợi thế thực hiện. Khoảng cách thể chế có thể làm giảm lợi thế vị trí của một quốc gia, vì các thể chế yếu và thiếu ổn định sẽ làm gia tăng chi phí đầu tư và rủi ro (Dunning, 1980).

Từ năm 1996, Ngân hàng Thế giới giới thiệu thang đo thể chế quản trị toàn cầu để đánh giá chất lượng thể chế. Thang đo này gồm 6 tiêu chí: kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, chất lượng lập pháp, tuân thủ luật lệ, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, với giá trị từ -2,5 đến 2,5. Nhiều nghiên cứu sử dụng thang đo WGI để đo lường chất lượng thể chế (Cezar & Escobar, 2015; Heavilin & Songur, 2020; Wang & Anwar, 2022). Bên cạnh đó, Cezar & Escobar (2015) xây dựng thang đo thể chế riêng biệt đo lường dựa trên 13 biến được sử dụng để tính toán các chỉ số thể chế tổng hợp. Đồng thời, Wang & Anwar (2022) xây dựng bộ tiêu chí thể chế chính thức và phi chính thức phù hợp với từng lĩnh vực nghiên cứu.

Khoảng cách thể chế đo lường mức độ khác biệt giữa các thông số thể chế của quốc gia sở tại và quốc gia đầu tư. Khoảng cách thể chế lớn dẫn đến chi phí giao dịch tăng đối với nhà đầu tư (Cezar & Escobar, 2015; Podda, 2016; Heavilin & Songur, 2020; Wang & Anwar, 2022). Vì vậy, mô hình lý thuyết đề xuất rằng khoảng cách thể chế lớn làm giảm khối lượng FDI được thực hiện (Podda, 2016; Heavilin & Songur, 2020; Wang & Anwar, 2022). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa khoảng cách thể chế và FDI không nhất quán trong

các nghiên cứu do một số nguyên nhân. Thứ nhất, các nghiên cứu xây dựng riêng chỉ số đo lường thể chế, đồng thời cách tính khoảng cách thể chế khác nhau. Thứ hai, khoảng cách thể chế lớn có thể làm tăng rủi ro và chi phí giao dịch, nhưng các MNE vẫn chấp nhận đầu tư để tận dụng lợi thế như chi phí lao động thấp, thị trường lớn và khai khoáng năng lượng (Aleksynska & Havrylchuk, 2013; Podda, 2016; Kaushal, 2022; Arte, 2023). Thứ ba, thị trường nước đầu tư quy định lỏng lẻo hoặc chính sách thu hút đầu tư của nước nhận đầu tư ưu đãi (Nayyar & cs. 2022).

Kết quả các nghiên cứu ảnh hưởng của khoảng cách thể chế đến FDI không đồng nhất. FDI vào Bồ Đào Nha từ các nước thành viên khu vực đồng tiền chung châu Âu sẽ ít nhạy cảm hơn với tác động tiêu cực của khoảng cách xuyên quốc gia so với các nước không thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu (Duarte & Carvalho, 2019). Bên cạnh đó, Heavilin & Songur (2020) phát hiện khoảng cách thể chế giữa Thổ Nhĩ Kỳ và quốc gia sở tại càng lớn thì khả năng đầu tư dưới hình thức FDI càng cao. Phát hiện này cũng chỉ ra rằng khoảng cách thể chế càng lớn thì khả năng các MNE của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được cam kết phân bổ nguồn lực cao hơn ở quốc gia sở tại để tận dụng lợi thế về vị trí của tài sản được tạo ra trong khi giảm chi phí giao dịch và sự không chắc chắn. Về chất lượng thể chế của quốc gia chủ nhà, kết quả cho thấy chất lượng thể chế “thấp” làm tăng khả năng các công ty mới tham gia vào hoạt động FDI, nhưng không ảnh hưởng đến số tiền đầu tư (Cezar & Escobar, 2015). Ngoài ra, độ nhạy của khối lượng FDI đối với khoảng cách thể chế là tương tự nhau đối với các công ty OECD và không thuộc OECD. FDI vào Bồ Đào Nha từ Eurozone ít bị ảnh hưởng tiêu cực bởi khoảng cách xuyên quốc gia hơn so với các nước ngoài Eurozone (Duarte & Carvalho, 2019). Các công ty từ nền kinh tế phát triển thích nghi với khoảng cách thể chế lớn hơn so với những công ty từ nền kinh tế đang phát triển (Cezar & Escobar, 2015). Kết luận này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Kaushal (2022) rằng không có chỉ tiêu thành phần WGI nào thúc đẩy luồng vốn đầu tư ra nước ngoài ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư Ấn Độ tìm kiếm thị trường ở các quốc gia đang phát triển có chất lượng lập pháp (RQ) và tuân thủ luật lệ (RL) tốt, đặc biệt hệ số ảnh hưởng RQ là yếu tố quyết định quan trọng.

## 2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Linneman (1966) sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong phân tích thương mại quốc tế, phương trình lực hấp dẫn truyền thống như sau:

$$Trade_{ij} = \alpha \frac{GDP_i \cdot GDP_j}{Distance_{ij}} \quad (1)$$

Trong đó, là giá trị thương mại song phương giữa quốc gia  $i$  và  $j$ , và là thu nhập quốc dân tương ứng của quốc gia  $i$  và  $j$ . Khoảng cách là thước đo khoảng cách song phương giữa hai quốc gia và  $\alpha$  là hằng số tỷ lệ thuận. Lấy logarit của phương trình mô hình trọng lực (1), ta có dạng tuyến tính của mô hình và phương trình ước lượng tương ứng được viết lại như sau:

$$\log(\text{Trade}_{ij}) = \alpha + \beta_1 \log(\text{GDP}_i \cdot \text{GDP}_j) + \beta_2 \log(\text{Distance}) + u_{ij} \quad (2)$$

Dựa trên các thảo luận ở trên, tương tự như các nghiên cứu Podda (2016), Duarte & Carvalho (2019), Heavilin & Songur (2020), và Wang & Anwar (2022), nghiên cứu xây dựng phương trình dữ liệu bảng dựa trên mô hình lực hấp dẫn truyền thống như sau:

$$\begin{aligned} \text{LnFDI}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \text{LnKCKM}_{it} + \beta_2 \text{KCTCHE}_{it} + \beta_3 \text{LnVNGDP}_t + \beta_4 \text{LnKCGDPPC}_{it} \\ & + \beta_5 \text{KCINFL}_{it} + \beta_6 \text{LnKCGPOP}_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (3)$$

Trong mô hình kinh tế lượng, các biến LnFDI, LnKCKM, LnVNGDP và LnKCGDPPC được chuyển thành logarit để khắc phục tình trạng phi tuyến tính tương đương với các nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để kiểm tra các yếu tố quyết định FDI, như Podda (2016), Duarte & Carvalho (2019), và Wang & Anwar (2022). Trong đó chỉ số  $i$  đại diện cho các quốc gia đầu tư, chỉ số  $t$  đại diện cho năm quan sát.

Khoảng cách địa lý (LnKCKM) tác động đáng kể đến dòng vốn FDI, thường theo chiều hướng tiêu cực do làm tăng chi phí giao dịch và sự khác biệt thể chế. Mặc dù khoảng cách địa lý thường có tác động tiêu cực đến FDI, nhưng trong một số trường hợp, tác động này có thể bị hạn chế hoặc đảo ngược. Khoảng cách địa lý gần nhau thường tham gia các hiệp định thương mại giúp giảm rào cản thương mại và thu hút FDI, đồng thời doanh nghiệp có thể tận dụng lợi thế chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất trong khu vực. Head & Mayer (2014) đưa ra kết luận cứ 10% gia tăng khoảng cách địa lý, dòng vốn FDI giảm từ 3% đến 5%. Nhưng Duarte & Carvalho (2019) kết luận khoảng cách địa lý tác động tiêu cực đến đầu tư từ các quốc gia Ibero-Mỹ ( $p = 0,0305$ ), trong khi tác động này không có ý nghĩa thống kê đối với các quốc gia không phải Ibero-Mỹ. Tương tự đối với dòng vốn FDI từ Trung Quốc, khoảng cách địa lý ảnh hưởng âm đến dòng vốn FDI nhưng không có ý nghĩa thống kê (Wang & Anwar, 2022).

Giá trị FDI phụ thuộc vào GDP của quốc gia chủ nhà để tìm kiếm thị trường mới, nâng cao khả năng cạnh tranh (Heavilin & Songur, 2020; Wang & Anwar, 2022). Tuy nhiên, không phải tất cả các MNE đều tìm kiếm thị trường như dòng vốn FDI vào thị trường Cộng hòa Séc như nghiên cứu của Podda (2016). North (1994) và Acemoglu & Robinson (2008) khẳng định FDI có nhiều khả năng xảy ra giữa các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người có sự khác biệt về hiệu suất kinh tế của các quốc gia nguồn. Mặt khác, khoảng cách tăng trưởng GDP bình quân đầu người, khoảng cách tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động để kiểm soát động cơ tìm kiếm thị trường (Heavilin & Songur, 2020; Wang & Anwar, 2022). Các MNE sẽ chọn phục vụ thị trường nước ngoài bằng FDI thay vì thương mại nếu nhu cầu về các loại hàng hóa khác biệt có liên quan ở thị trường nước ngoài đủ cao. Bên cạnh đó, các MNE mở rộng hoạt động ra nước ngoài nhằm tìm kiếm thị trường lao động dồi dào (Heavilin & Songur, 2020). Các quốc gia có nguồn lao động lớn, đặc biệt là các nước đang phát triển, thường có mức lương thấp hơn so với các nước đang phát triển (Cezar & Escobar, 2015).

Biến lạm phát (INFL) được sử dụng trong mô hình vì đây là một chỉ báo quan trọng về sự ổn định kinh tế. Vốn đầu tư từ Thổ Nhĩ Kỳ giảm khi tỷ lệ lạm phát của nước đến đầu tư cao (Heavilin & Songur, 2020). Duarte & Carvalho (2019) không dùng tỷ lệ lạm phát của nước đến mà sử dụng chỉ tiêu khoảng cách lạm phát để đo lường khoảng cách kinh tế. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng khoảng cách lạm phát ảnh hưởng âm đến FDI. Ngược lại, kết quả mô hình (Nayyar & cs, 2022) chỉ ra rằng tất cả các biến kiểm soát đều có ý nghĩa và có dấu hiệu mong đợi trong tổng thể ngoại trừ lạm phát và có dấu hiệu dương, biểu thị sự bất ổn kinh tế vĩ mô của quốc gia sở tại.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

**Bảng 1. Định nghĩa biến và nguồn số liệu**

Biến	Giải thích biến	Nguồn	Dấu
Biến phụ thuộc			
$LnFDI_{it}$	Logarit của vốn FDI từ các nước $i$ vào Việt Nam tại năm $t$	GSO	
Biến độc lập			
$LnKCKM_i$	Logarit khoảng cách địa lý của nước $i$ và Việt Nam	Quỹ di sản	-
$KTCHE_{it}$	Giá trị tuyệt đối khoảng cách giá trị trung bình thể chế giữa Việt Nam và nước đầu tư $i$ tại năm $t$		-
$KCCC_{it}$ ,	Giá trị tuyệt đối kiểm soát tham nhũng	WGI	-
$KCGF_{it}$ ,	Giá trị tuyệt đối hiệu quả chính phủ		
$KCPS_{it}$	Giá trị tuyệt đối ổn định chính trị		
$KCRQ_{it}$	Giá trị tuyệt đối chất lượng lập pháp		
$KCRL_{it}$	Giá trị tuyệt đối tuân thủ luật lệ		
$KCVA_{it}$	Giá trị tuyệt đối tiếng nói và trách nhiệm giải trình		
$LnVNGDP_t$	Logarit của quy mô thị trường Việt Nam tại năm $t$	WDI	+
$LnKCGDPPC_{it}$	Logarit của khoảng cách GDP bình quân đầu người giữa Việt Nam và nước đầu tư $i$ tại năm $t$	WDI	+
$KCINFL_{it}$	Khoảng cách tỷ lệ lạm phát giữa Việt Nam và nước đầu tư $i$ tại năm $t$	WDI	-
$KCGPOP_{it}$	Khoảng cách tốc độ tăng trưởng lao động giữa Việt Nam và nước đầu tư $i$ tại năm $t$	WDI	+

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng để ước lượng các nhân tố, đặc biệt đi sâu phân tích khoảng cách thể chế ảnh hưởng đến lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu thu thập số liệu niên giám thống kê Việt Nam về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam từ 16 quốc gia (Australia (AUS), Canada (CAN), China (CHN), Đức (DEU), Pháp (FRA), Vương quốc Anh (GBR), Hồng Kông (HKG), Nhật (JPN), Hàn Quốc (KOR), Đài Loan (MAC), Malaysia (MYS), Netherlands (NLD), Nga (RUS), Singapore (SGP), Thái Lan (THAI), và Mỹ (USA), chiếm đến 85% vốn đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn 2005-2023. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng số liệu các nguồn số

liệu tin cậy khác như WGI, chỉ số Phát triển Thế giới (WDI – World Development Indicators), khoảng cách địa lý từ Quỹ di sản (The Heritage Foundation).

Thế chế được cấu thành từ 6 chỉ số thành phần, giá trị dao động trong khoảng từ -2,5 đến +2,5. Nghiên cứu tách riêng các yếu tố thể chế cho phép phân tích những tác động đa dạng của các yếu tố này đến FDI tại Việt Nam. Vì tính chất đa cộng tuyến giữa các chỉ số này ngăn cản ước tính hồi quy đồng thời, nên nghiên cứu kiểm tra cả 6 chỉ số theo từng mô hình riêng biệt. Khoảng cách thể chế được đo lường dựa trên giá trị tuyệt đối giữa thể chế Việt Nam và thể chế của nước nguồn được ước tính theo các nghiên cứu trước đây như Cezar & Escobar (2015) và Wang & Anwar (2022) được sử dụng:

$$KTCHE_{it} = |VNTCHE_t - TCHE_{it}| \quad (4)$$

### 3.2. Phương pháp phân tích

Về mặt kỹ thuật, dữ liệu bảng có thể tồn tại các tác động nhóm, tác động thời gian, hoặc cả hai. Những tác động này có thể là cố định hoặc ngẫu nhiên. Phân tích dữ liệu bảng đối với chuỗi không đồng liên kết có 3 cách tiếp cận độc lập (1) mô hình Pooled OLS (2) mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên Random Effects Model (REM) (3) mô hình hiệu ứng cố định Fixed Effects Model (FEM). Tuy nhiên, khi sử dụng mô hình lực hấp dẫn, thì khoảng cách giữa các quốc gia có thể bị loại vì là yếu tố cố định không thay đổi theo thời gian. Vì vậy, mô hình FEM không đưa vào phân tích đối với mô hình đề xuất ở trên. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS với đặc điểm kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi đối với mô hình REM.

Kiểm định Breusch-Pagan LM Test được sử dụng để kiểm tra sự tương quan giữa các đơn vị chéo (Cross-Sectional Correlation), từ đó đánh giá sự phù hợp giữa mô hình Pooled OLS và REM. Giả thuyết kiểm định là:  $H_0$ : Mô hình phù hợp là Pooled OLS;  $H_1$ : Lựa chọn mô hình REM. Mặc dù quy trình kiểm định giúp chọn mô hình tối ưu, nhưng vẫn chưa đủ để xác định mô hình tốt nhất. Do đó, bước tiếp theo là kiểm tra khiếm khuyết của mô hình REM qua kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan) và kiểm định tự tương quan dư (Wooldridge). Wooldridge (2002) khuyến nghị sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để giải quyết vấn đề phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan phân dư trong mô hình dữ liệu bảng. Ước lượng của mô hình FGLS không phân biệt rõ tác động của các biến riêng lẻ đối với từng quốc gia.

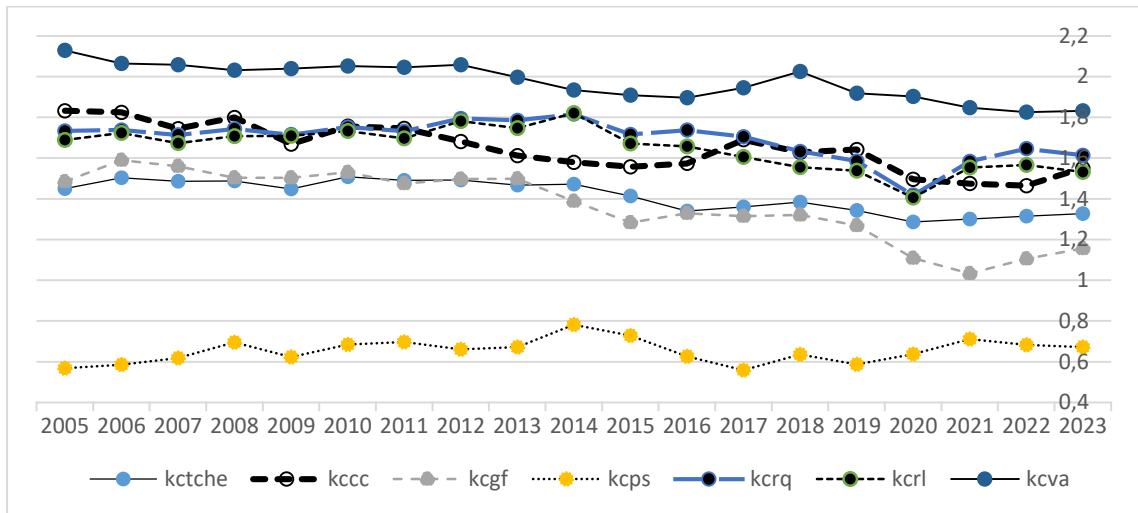
## 4. Kết quả phân tích

### 4.1. Cải thiện thể chế Việt Nam và khoảng cách thể chế của các nước nhận đầu tư

Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi với hệ thống kinh tế thị trường chưa hoàn thiện và chưa hoàn toàn phù hợp với các nền kinh tế thị trường phát triển, điều này cản trở đổi mới và tăng trưởng dài hạn. Các yếu tố cơ bản của nền kinh tế thị trường như giá cả hàng hóa, quyền sở hữu, giao dịch thương mại, sở hữu tư nhân, hệ thống ngân hàng và thuế đã được áp dụng (Vo, 2016). Tuy nhiên, thị trường đầu vào sản xuất, đặc biệt là

nguyên liệu thô và đầu vào trung gian, chưa hoạt động hiệu quả, làm tăng chi phí sản xuất (Tran & To, 2020).

Khoảng cách thể chế của Việt Nam với các nước đầu tư đang dần thu hẹp, thể hiện sự cải thiện trong môi trường thể chế. Chỉ tiêu ổn định chính trị Việt Nam có giá trị tốt nhất trong 6 chỉ tiêu thành phần, nhưng chỉ tiêu này có sự điều chỉnh giảm trong giai đoạn 2005-2023. Ngược lại, ổn định chính trị của các nước nguồn cải thiện, nên khoảng cách ổn định chính trị (KCPS) có điều chỉnh tăng, nhưng mức tăng nhỏ trong giai đoạn này. Ngược lại, khoảng cách hiệu quả quản trị (KCGF) có mức giảm mạnh nhất (0,3285), cho thấy quản trị nhà nước ngày càng tiệm cận hơn với các nước đầu tư. Khoảng cách tiếng nói & trách nhiệm giải trình (KCVA) và khoảng cách kiểm soát tham nhũng (KCCC) cũng có mức giảm đáng kể, thể hiện nỗ lực tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình (Hình 1). Nhìn chung, Việt Nam đang cải thiện môi trường thể chế, đặc biệt trong quản trị nhà nước, kiểm soát tham nhũng và trách nhiệm giải trình, giúp thu hút đầu tư nước ngoài.



**Hình 1. Khoảng cách giữa các chỉ số WGI giữa các nước nguồn và Việt Nam**

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

#### 4.2. Phân tích ảnh hưởng khoảng cách thể chế đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, nghiên cứu đánh giá mối quan hệ tương quan giữa các biến và hệ số tương quan các cặp biến nhỏ hơn 0,5 (Bảng 2). Đối với các biến thành phần thể chế gồm KCCC, KCGF, KCPS, KCRQ, KLRL, KCVA và KCTCHE có mối tương quan cao nên không đồng thời đưa vào mô hình mà thực hiện kiểm tra ảnh hưởng của từng biến.

**Bảng 2. Kết quả tương quan giữa các biến**

	LnFDI	LnKCKM	LnVNGDP	LnKCGDPPC	KCINFL	KCGPOP	KCTCHE
LnFDI	1,000						
LnKCKM	-0,474*	1,000					
LnVNGDP	0,191*	0,000	1,000				
LnKCGDPPC	0,461*	-0,222*	0,096	1,000			
KCINFL	-0,085	0,013	-0,424*	-0,020	1,000		
KCGPOP	0,225*	-0,223*	-0,124*	0,203*	0,018	1,000	
KCTCHE	0,002	0,418*	-0,085	-0,125*	0,136*	0,0004	1,000
KCCC	-0,037	0,417*	-0,112	-0,225*	0,148*	-0,006	0,967*
KCGF	0,105	0,221*	-0,227*	-0,140*	0,206*	0,043	0,933*
KCPS	-0,025	-0,198*	0,046	0,064	0,010	0,174*	-0,011
KCRQ	0,072	0,264*	-0,063	-0,159*	0,103	-0,016	0,962*
KCRL	0,006	0,420*	-0,080	-0,127*	0,128*	-0,028	0,986*
KCVA	-0,124*	0,600*	-0,082	-0,089	0,093	-0,109	0,856*

Ghi chú: \*:  $p < 0,05$

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả lựa chọn mô hình dữ liệu bảng thích hợp và biến thể chế được đưa vào mô hình là KCTCHE. Kết quả kiểm định F để lựa chọn mô hình OLS và FEM cho thấy giá trị  $p < 0,000$  (Bảng 3), dẫn đến việc bác bỏ  $H_0$  và chấp nhận  $H_1$ . Điều này có nghĩa rằng chọn FEM và bác bỏ mô hình Pooled OLS. Đồng thời, giá trị p của kiểm định Breusch-Pagan LM (Bảng 3) ủng hộ việc bác bỏ  $H_0$  và chấp nhận  $H_1$ , do đó xác nhận lựa chọn mô hình REM. Kết quả từ bảng 3 cho thấy mô hình REM thể hiện có hiện tượng phương sai thay đổi. Để khắc phục lỗi của mô hình, nghiên cứu sử dụng ước lượng FGLS để phân tích như được mô tả trong bảng 3.

**Bảng 3. So sánh lựa chọn mô hình OLS, REM & FGLS**

Biến độc lập	POOL	REM	FGLS
LnKCKM	-0,889*** [-9,98]	-0,710** [-2,38]	-0,922*** [-13,05]
LnVNGDP	0,501*** [3,56]	0,449*** [3,87]	0,626*** [5,82]
LnKCGDPPC	0,316*** [7,86]	0,261** [2,03]	0,399*** [16,60]
KCGPOP	0,170 [1,42]	0,167 [1,60]	0,241*** [2,81]
KCINFL	-0,0069 [-0,77]	-0,00719 [-1,07]	-0,0114* [-1,71]
KCTCHE	0,705*** [5,64]	0,0020 [0,01]	0,882*** [6,86]
CONS	2,612 [1,36]	3,404 [1,12]	0,0766 [0,05]

N	304	304	304
R2	0,449		
Ý nghĩa mô hình	F(6,297)= 40,34 Prob>F = 0,000	Wald chi2(6) = 53,91 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 658,49 Prob > chi2 = 0,000
<b>Kiểm định lựa chọn mô hình OLS, REM</b>			
OLS & REM	Breusch-Pagan LM Test: Chibar2(01)= 513,22; Prob> chibar2=0,000,		REM
<b>Kiểm định mô hình REM</b>			
Kiểm định phương sai thay đổi	Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test: chi2(01) = 513,22; Prob>chi2 = 0,000 <5%		Có hiện tượng phương sai thay đổi
Kiểm định sự tự tương quan	Wooldridge test: F(1, 15)= 3,209; Prob > F = 0,0934 >5%		Không có hiện tượng tự tương quan

Ghi chú: \* p<0,05, \*\* p<0,01, \*\*\* p<0,001

Nguồn: Tính toán của tác giả

Do các biến thể chế có mối quan hệ tương quan cao, nghiên cứu thực hiện 7 mô hình hồi quy riêng biệt cho từng biến độc lập thể chế và kiểm định lựa chọn mô hình như ở bảng 3. Kết quả lựa chọn mô hình được tổng hợp ở bảng 4, với tất cả các mô hình đều chọn FGLS. Các mô hình này có giá trị Wald chi2 cao và ý nghĩa thống kê, cho thấy các biến có ảnh hưởng đáng kể đến FDI. Khoảng cách địa lý trong tất cả mô hình đều có hệ số âm và ý nghĩa thống kê cao, cho thấy FDI vào Việt Nam giảm khi khoảng cách càng xa, vì doanh nghiệp nước ngoài ưu tiên các quốc gia gần hơn để giảm chi phí vận hành và các rào cản khác. Kết quả này phù hợp với dự đoán về biến LnKCKM trong Bảng 1

Các hệ số hồi quy của GDP biến động từ 0,545 đến 0,814 và có ý nghĩa thống kê cao, khẳng định tăng trưởng GDP có tác động tích cực mạnh mẽ đến thu hút FDI. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây như Heavilin & Songur (2020) và Wang & Anwar (2022) điều này có thể lý giải rằng khi GDP Việt Nam tăng, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam tăng dẫn đến nhu cầu tiêu dùng cao hơn, thị trường tiêu thụ rộng. Bên cạnh tác động trực tiếp đến quy mô thị trường, GDP tăng giúp chính phủ có nhiều nguồn lực để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giao thông, cảng biển và khu công nghiệp, giúp giảm chi phí sản xuất và thu hút FDI. Tương tự với biến LnVNGDP, ảnh hưởng của khoảng cách GDP bình quân đầu người (LnKCGDPPC) biến động từ 0,362 đến 0,435 và có ý nghĩa thống kê cao. Thực tiễn tại Việt Nam, các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao hơn có xu hướng đầu tư vào Việt Nam, nhờ chi phí lao động thấp tương đối, đặc biệt phù hợp với các ngành thâm dụng lao động như điện tử, dệt may, da giày, và chế biến thực phẩm. Kết quả này tương đồng với dấu dự báo ở Bảng 1, tương đồng với nghiên cứu Heavilin & Songur (2020) và Wang & Anwar (2022). Bên cạnh thu nhập bình quân đầu người thấp, chi phí lao động thấp thì lực lượng lao động dồi dào và tăng trưởng nhanh giúp Việt Nam duy trì lợi thế chi phí lao động thấp. Hệ số của KCGPOP có giá trị dương (0,233 - 0,316) và có ý nghĩa thống kê cao, điều này xác nhận rằng các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng chọn các quốc gia có lực lượng lao động trẻ, phát triển nhanh để đầu

tur. Nguyen (2019) nhận định các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc đang có xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh sang Việt Nam thay vì Trung Quốc do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, giá lao động có lợi thế cạnh tranh và mạng lưới các hiệp định thương mại mạnh mẽ.

Kết quả các nghiên cứu trước đây như Heavilin & Songur (2020) khẳng định lạm phát ảnh hưởng tiêu cực đến FDI, tuy nhiên hệ số ảnh hưởng của lạm phát so với các hệ số ảnh hưởng của các biến khác trong mô hình quá nhỏ, thể hiện lạm phát tác động thấp đến FDI. Bên cạnh đó, các mô hình có biến khoảng cách thể chế nói chung (KCTCHE), KCCC, KCPS thì mối quan hệ ảnh hưởng lạm phát đến FDI chỉ có ý nghĩa ở mức 5% và các mô hình với các biến thể chế còn lại không có ý nghĩa thống kê.

FDI vào một quốc gia không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế như GDP, lao động, lạm phát mà còn chịu tác động mạnh từ chất lượng thể chế phân hóa rõ rệt về mức độ và hướng tác động. Thứ tự ảnh hưởng dương của khoảng cách thể chế đến FDI theo thứ tự giảm dần như sau KCGF, KCTCHE, KCRL, KCRQ, KCCC và KCVA. Thực tiễn các MNE đầu tư tại Việt Nam từ các quốc gia như AUS, CAN, CHN, DEU, FRA, GBR, HKG, JPN, KOR, MAC, MYS, NLD, SGP, THAI, và USA có thể chế tốt hơn, chỉ riêng Nga (RUS) có chỉ tiêu thể chế thấp hơn so với Việt Nam. Tuy nhiên, nếu khoảng cách quá lớn, doanh nghiệp cũng có thể lo ngại về mức độ quản lý nhà nước kém hiệu quả tại Việt Nam. Kết quả này tương thích với thực tế rằng chính phủ Việt Nam đang tạo ưu đãi cho doanh nghiệp nước ngoài (Vu & cs., 2022). Cụ thể, chỉ số hiệu quả chính phủ (KCGF) với hệ số 1,014 ( $p < 0,001$ ) cho thấy rằng sự hiệu quả trong việc thực thi các chính sách và chương trình phát triển của chính phủ là yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Khoảng cách thể chế (KCTCHE) cũng thể hiện tác động tích cực với hệ số 0,882 ( $p < 0,001$ ), chứng tỏ rằng việc giảm khoảng cách về chất lượng thể chế giữa Việt Nam và các nước đối tác sẽ thúc đẩy sự đầu tư vào quốc gia này. Cùng với đó, tuân thủ luật lệ (KCRL) và chất lượng lập pháp (KCRQ) đều có hệ số lớn (0,803 và 0,739,  $p < 0,001$ ), cho thấy rằng việc duy trì một môi trường pháp lý ổn định và minh bạch có tác dụng mạnh mẽ trong việc tăng cường sự tin tưởng của nhà đầu tư.

Một số yếu tố thể chế có ảnh hưởng thấp hoặc tiêu cực đến FDI. Kiểm soát tham nhũng (KCCC) và Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (KCVA) có tác động tích cực, nhưng ở mức độ thấp (hệ số 0,667 và 0,330,  $p < 0,01$ ), cho thấy mặc dù giảm tham nhũng và tăng cường trách nhiệm giải trình có tác động tích cực, nhưng không mạnh như các yếu tố khác. Đặc biệt, ổn định chính trị (KCPS) có hệ số -0,362 ( $p < 0,05$ ), phản ánh lo ngại của nhà đầu tư về sự thay đổi trong môi trường đầu tư khi chỉ số ổn định chính trị giảm. Tóm lại, một môi trường thể chế ổn định, minh bạch và hiệu quả là yếu tố quan trọng thu hút FDI. Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư nhờ các lợi thế về thị trường, thu nhập, lao động và thể chế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Cezar & Escobar (2015) và Heavilin & Songur (2020), mặc dù dấu của mô hình này khác với dự đoán ở Bảng 1.

**Bảng 4. Các mô hình phân tích ảnh hưởng của từng biến thể chế đến LnFDI**

<b>Biến độc lập</b>	<b>KCTCHE</b>	<b>KCCC</b>	<b>KCGF</b>	<b>KCPS</b>	<b>KCRQ</b>	<b>KCRL</b>	<b>KCVA</b>
LnKCKM	-0,922*** [-13,05]	-0,887*** [-13,30]	-0,764*** [-12,47]	-0,726*** [-8,93]	-0,805*** [-12,13]	-0,922*** [-12,84]	-0,898*** [-7,85]
LnVNGDP	0,626*** [5,82]	0,654*** [6,15]	0,814*** [7,77]	0,545*** [4,71]	0,584*** [5,49]	0,626*** [5,78]	0,563*** [4,89]
LnKCGDPPC	0,399*** [16,60]	0,435*** [16,83]	0,416*** [17,48]	0,362*** [15,04]	0,408*** [17,26]	0,394*** [16,71]	0,371*** [15,47]
KCGPOP	0,241*** [2,81]	0,237*** [2,84]	0,233*** [3,04]	0,316*** [2,94]	0,277*** [3,28]	0,270*** [3,14]	0,300*** [2,91]
KCINFL	-0,011* [-1,71]	-0,011* [-1,69]	-0,011 [-1,63]	-0,013* [-1,83]	-0,010 [-1,53]	-0,011 [-1,60]	-0,011 [-1,49]
KCTCHE	0,882*** [6,86]						
KCCC		0,667*** [7,23]					
KCGF			1,014*** [8,95]				
KCPS				-0,362* [-1,89]			
KCRQ					0,739*** [6,67]		
KCRL						0,803*** [6,47]	
KCVA							0,330** [2,41]
CONS	0,077 [0,05]	-0,816 [-0,55]	-3,88*** [-2,58]	1,390 [0,86]	-0,526 [-0,35]	0,031 [0,02]	1,578 [0,95]
Mức độ ý nghĩa	Wald chi2(6) = 658,49 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 679,32 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 734,45 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 580,00 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 580,00 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 651,01 Prob > chi2 = 0,000	Wald chi2(6) = 576,87 Prob > chi2 = 0,000

Ghi chú: \* p&lt;0,05, \*\* p&lt;0,01, \*\*\* p&lt;0,001

Nguồn: Tính toán của tác giả

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam thông qua mô hình hồi quy FGLS để đảm bảo tính chính xác về mặt thống kê. Do sự tương quan cao giữa các biến thể chế, tác giả đã tách biệt thành bảy mô hình kiểm định cụ thể. Kết quả cho thấy khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực đáng kể, chứng tỏ nhà đầu tư vẫn ưu tiên các quốc gia lân cận để tối ưu hóa chi phí. Ngược lại, các yếu tố kinh tế như quy mô GDP và chênh lệch thu nhập bình quân đầu người đóng vai trò lực kéo mạnh mẽ, khẳng định sức hấp dẫn của một thị trường tiêu thụ rộng lớn. Bên cạnh đó, nguồn cung lao động trẻ, chi phí thấp và tốc độ tăng trưởng nhanh tiếp tục là lợi thế cạnh tranh cốt lõi của Việt Nam, trong khi lạm phát không phải là rào cản quá lớn.

Khoảng cách thể chế giữa Việt Nam và các quốc gia đầu tư là rào cản trong thu hút FDI, kết quả nghiên cứu lại cho thấy mối quan hệ dương đáng chú ý trong bối cảnh Việt Nam. Điều này hàm ý rằng, thay vì bị hạn chế bởi sự khác biệt về thể chế, các nhà đầu tư nước ngoài lại xem đây như một cơ hội tiếp cận môi trường có thị trường có nhu cầu cao và chi phí thấp. Trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, nơi thể chế chưa hoàn thiện nhưng vẫn duy trì mức độ ổn định tương đối và có cam kết cải cách, khoảng cách thể chế có thể trở thành "lợi thế bất đối xứng". Tận dụng điều này, Việt Nam cần phát triển một khung chính sách linh hoạt, có khả năng thích ứng với sự khác biệt thể chế, đồng thời tạo dựng môi trường đầu tư ổn định về pháp lý và minh bạch về thủ tục. Việc đẩy mạnh cải cách hành chính, áp dụng cơ chế một cửa, đơn giản hóa các quy định và nâng cao khả năng dự báo chính sách sẽ giúp giảm cảm nhận rủi ro từ phía nhà đầu tư, dù thể chế vẫn còn khác biệt so với nước họ.

Bên cạnh đó, thay vì hướng đến cải thiện đồng bộ mọi khía cạnh thể chế - một quá trình dài và đầy thách thức - Việt Nam nên chọn lọc và ưu tiên những thành tố thể chế có tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư. Đặc biệt, nâng cao khả năng bảo vệ quyền sở hữu, tăng hiệu quả thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp là những lĩnh vực cần được ưu tiên cải cách. Ngoài ra, Việt Nam cần thể hiện rõ cam kết chính trị trong bảo vệ nhà đầu tư thông qua các hiệp định đầu tư song phương và khung pháp lý ổn định. Trong dài hạn, việc xây dựng hình ảnh một quốc gia “sẵn sàng cải cách và hợp tác” sẽ giúp Việt Nam không chỉ duy trì lợi thế cạnh tranh từ sự khác biệt thể chế, mà còn từng bước củng cố nền tảng thể chế bền vững, phù hợp với kỳ vọng của nhà đầu tư quốc tế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D., & Robinson, J. (2008). *The Role of Institutions in Growth and Development*. (Commission on Growth and Development, Working paper No. 10). <https://doi.org/10.5202/rei.v1i2.14>.
- Aleksynska, M., & Havrylchuk, O. (2013). FDI from the south: The role of institutional distance and natural resources. *European Journal of Political Economy*, 29, 38-53.
- Arte, P. (2023). Revisiting economic distance and its role in foreign subsidiary survival. *European J. International Management*, 20(3), 369–407.
- Bùi Tất Thắng (2021) “Những đột phá và định hướng lớn của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030: Những vấn đề đặt ra đối với Chiến lược Tài chính đến năm 2030”, [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM196084](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM196084).
- Cezar, R., & Escobar, O. R. (2015). Institutional distance and foreign direct investment. *Rev World Econ*.
- Chang, H.-J. (2007). *Institutional change and economic development*. Anthem Press.
- Conti, C. R., Parente, R., & de Vasconcelos, F. C. (2016). When distance does not matter: Implications for Latin American multinationals. *Journal of Business Research*, 69(6),

1980–1992. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2015.10.144>

Dang, V. (2012). Institutional Determinants of Investment in Transition Economies. *SSRN Electronic Journal*, 1–27. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2025328>

Duarte, M., & Carvalho, F. (2018). Institutional distance and multinational enterprises' FDI decisions in Portugal. *European Journal of Applied Business Management*, 4(3), 1–29.

Duarte, M. P., & Carvalho, F. M. P. de O. (2019). Cross-national distance impact on portuguese inward foreign direct investment: evidence from Eurozone and Ibero-America. *Iberoamerican Journal of Strategic Management*, 18(4), 508–534.

Dunning, J. H. (1980). *Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests*. *Journal of International Business Studies*, 11(1), 9-31.

Faghih, N., Samadi, A.H. (2021). An Introduction to Dynamics of Institutional Change in Emerging Markets: Theories, Concepts, and Mechanisms. In: Faghih, N., Samadi, A.H. (eds).

Linneman, H. (1966). *An econometric study of international trade flows*. Amsterdam: North- Holland.

Head, K., & Mayer, T. (2014). Gravity Equations: Workhorse, Toolkit, and Cookbook. In *Handbook of International Economics*, 4, 131-195. Elsevier B.V.

Heavilin, J., & Songur, H. (2020). Institutional distance and Turkey's outward foreign direct investment. *Research in International Business and Finance*, 54(January 2019), 1–16. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2020.101299>

Johanson, J., & Vahlne, J. E. (1997). The Internationalization Process of the Firm—A Model of Knowledge Development and Increasing Foreign Market Commitments. *J Int Bus Stud*, 8(1), 23–32.

Kaushal, L. A. (2022). Institutional and economic determinants of Indian OFDI. *Cogent Economics and Finance*, 10(1), 1–29.

McCann, P. (2011). International business and economic geography: Knowledge, time and transactions costs. *Journal of Economic Geography*, 11(2), 309–317.

Nayyar, R., Mukherjee, J., & Varma, S. (2022). Institutional distance as a determinant of outward FDI from India. *International Journal of Emerging Markets*, 17(10), 2529–2557. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-12-2019-1031>

Nguyen, T. H. T. (2019). FDI in Vietnam. La Salle University Digital Commons, Undergraduate Research.

North, D. C. (1994). Economic performance through time. *American Economic Review*, 84(3), 359–368.

North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*. New York: Cambridge University Press.

Podda, P. A. (2016). The impact of institutional distance on fdi inflows in the czech

republic. *Acta Oeconomica Pragensia*, 24(1), 3–14.

Roland, G. (2004). Understanding institutional change: Fast-moving and slow-moving institutions. *Studies in Comparative International Development*, 38(4), 109–131. <https://doi.org/10.1007/BF02686330>

Tran, T. D., & To, T. T. (2020). *Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

Vo, T. T. (2016). Thể chế, kinh tế học thể chế và cải cách ở Việt Nam. *Công Nghệ Ngân Hàng*, 125(8/2016), 12–21.

Vu, H. Q., Pham, T. B. N., & Nguyen, L. H. T. T. Q. (2022). The Effect of Institutions on Productivity Spillovers from FDI to Domestic Firms: Evidence in Vietnam. *Global Business & Finance Review*, 27(3), 28–40.

Wang, X., & Anwar, S. (2022). Institutional distance and China's horizontal outward foreign direct investment. *International Review of Economics & Finance*, 78, 1-22.

Xu, D. and Shenkar, O. (2002), “Institutional distance and the multinational enterprise”, *Academy of Management Review*, 27(4), 608-618.

## THE IMPACT OF INSTITUTIONAL DISTANCE ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM

**Le Nu Minh Phuong**

**Abstract.** This research examines the influence of institutional distance, both overall and in terms of specific institutional components, on foreign direct investment in Vietnam from 2005 to 2023. The Feasible Generalized Least Squares (FGLS) method is the optimal approach for panel data analysis. The results show that geographical distance has a negative impact, foreign enterprises prioritize investing in nearby countries. The findings indicate that geographical distance negatively influences investment decisions, as foreign enterprises tend to prioritize investing in neighboring countries. GDP and the per capita GDP gap have a positive impact, reflecting a large consumer market. A young and rapidly growing workforce is a competitive advantage in attracting FDI. The presence of a young and rapidly expanding workforce provides a competitive advantage in attracting foreign direct investment. Inflation, on the other hand, has a minimal impact. The impact of institutional quality in the model ranges from negative to positive, indicating that institutional reform directions vary based on the specific type of component index. To ensure continued FDI attraction beyond the lifespan of its current market, labor, and institutional advantages, Vietnam must prioritize developing a comprehensive long-term plan.

**Keywords:** Institutional distance; Foreign direct investment; FGLS; Gravity model.